

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

M.S.N.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 11 tháng 1 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--------------------|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Chủ tịch |
| Ông Lê Trí Thông | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Hữu Hạnh | Thành viên |
| Ông Lê Quang Phúc | Thành viên |
| Bà Huỳnh Thị Xuân Liên | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Lài | Thành viên |
| Bà Tiêu Yến Trinh | Thành viên |
| Bà Trần Phương Ngọc Thảo | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Hải | Thành viên độc lập |

Ủy ban Kiểm toán

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Quang Phúc | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tuấn Hải | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thành Dư | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Ngọc Huệ | Thành viên |
| Ông Lê Anh Đức | Thành viên |

(Ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông bãi bỏ Ban Kiểm soát và miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban Kiểm soát. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị)

Ban Điều hành

| | |
|--------------------------|--|
| Ông Lê Trí Thông | Tổng Giám đốc (Từ ngày 10 tháng 8 năm 2020 Hội đồng Quản trị phân công Ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành Khối khách hàng & bán lẻ và Khối cung ứng) |
| Bà Đặng Thị Lài | Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành |
| Ông Phan Nguyễn Hoài Anh | Quyền Giám đốc khối Marketing |
| Ông Đào Trung Kiên | Giám đốc khối Chiến lược |
| Ông Đặng Hải Anh | Giám đốc khối Công nghệ Thông tin |
| Ông Nguyễn Anh Hùng | Giám đốc khối Nguồn nhân lực |
| Ông Dương Quang Hải | Kế toán Trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|------------------|---------------|
| Ông Lê Trí Thông | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11128
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN/HN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 7.870.491.749.539 | 7.143.929.036.497 |
| 110 | Tiền | | 249.812.159.909 | 422.234.781.061 |
| 111 | Tiền | 3 | 249.812.159.909 | 422.234.781.061 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 105.113.932.707 | 98.997.286.429 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 27.155.810.763 | 67.591.685.619 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 64.702.563.720 | 20.218.946.599 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6(a) | 14.256.045.594 | 12.261.206.010 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.202.878.846) | (1.202.878.846) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | 202.391.476 | 128.327.047 |
| 140 | Hàng tồn kho | | 7.451.118.456.406 | 6.545.905.987.056 |
| 141 | Hàng tồn kho | 7 | 7.451.118.456.406 | 6.545.905.987.056 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 64.447.200.517 | 76.790.981.951 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8(a) | 54.521.836.770 | 66.112.866.470 |
| 152 | Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 9.911.328.588 | 10.670.276.957 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 14.035.159 | 7.838.524 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.305.162.162.313 | 1.339.217.061.954 |
| 210 | Khoản phải thu dài hạn | | 82.975.928.164 | 77.310.617.360 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 6(b) | 82.975.928.164 | 77.310.617.360 |
| 220 | Tài sản cố định | | 920.192.115.698 | 931.617.117.533 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 261.598.792.994 | 281.244.232.172 |
| 222 | Nguyên giá | | 607.721.554.166 | 600.464.186.725 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (346.122.761.172) | (319.219.954.553) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | 658.593.322.704 | 650.372.885.361 |
| 228 | Nguyên giá | | 697.774.918.988 | 683.791.142.309 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (39.181.596.284) | (33.418.256.948) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 33.450.619.147 | 33.003.867.003 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 33.450.619.147 | 33.003.867.003 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 11 | - | - |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 395.271.613.400 | 395.271.613.400 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (395.271.613.400) | (395.271.613.400) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 268.543.499.304 | 297.285.460.058 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8(b) | 186.666.335.287 | 206.301.766.031 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 21 | 81.877.164.017 | 90.983.694.027 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 9.175.653.911.852 | 8.483.146.098.451 |


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 3.456.792.784.634 | 3.241.284.233.443 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 3.447.640.907.634 | 3.231.907.356.443 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 379.184.629.647 | 481.588.464.720 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 132.713.498.796 | 157.182.968.364 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 158.089.534.447 | 214.710.310.923 |
| 314 | Phải trả người lao động | 15 | 291.888.685.020 | 290.765.645.610 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 116.139.908.395 | 55.520.256.916 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 104.392.816.660 | 76.978.636.900 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 18 | 2.125.777.008.055 | 1.839.275.064.065 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 139.454.826.614 | 115.886.008.945 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 9.151.877.000 | 9.376.877.000 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 301.168.000 | 526.168.000 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 8.850.709.000 | 8.850.709.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.718.861.127.218 | 5.241.861.865.008 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 5.718.861.127.218 | 5.241.861.865.008 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 22, 23 | 2.276.123.620.000 | 2.276.123.620.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.276.123.620.000 | 2.276.123.620.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 23 | 991.261.882.458 | 991.261.882.458 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 23 | (4.908.890.000) | (3.384.090.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 23 | 800.503.556.918 | 372.779.556.918 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 23 | 1.655.880.957.842 | 1.605.080.895.632 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 920.611.645.232 | 670.845.205.971 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay | | 735.269.312.610 | 934.235.689.661 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 9.175.653.911.852 | 8.483.146.098.451 |


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán Trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021




Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|---|---------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.748.391.455.227 | 7.816.898.167.326 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (111.211.490.318) | (71.205.550.094) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 11.637.179.964.909 | 7.745.692.617.232 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 28 (9.476.991.330.953) | (6.222.638.833.076) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.160.188.633.956 | 1.523.053.784.156 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 9.727.511.371 | 785.898.719 |
| 22 | Chi phí tài chính | 29 (48.361.383.226) | (87.352.022.038) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (43.805.212.394) | (84.630.678.592) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 30 (923.414.930.999) | (657.342.239.265) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 (278.192.529.394) | (224.418.944.437) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 919.947.301.708 | 554.726.477.135 |
| 31 | Thu nhập khác | 5.789.229.048 | 1.047.164.990 |
| 32 | Chi phí khác | (4.237.050.236) | (1.381.973.831) |
| 40 | Lợi nhuận/(lỗ) khác | 1.552.178.812 | (334.808.841) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 921.499.480.520 | 554.391.668.294 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 32 (177.123.637.900) | (115.120.179.510) |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 32 (9.106.530.010) | 651.166.157 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 735.269.312.610 | 439.922.654.941 |
| 61 | Phân bổ cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty | 735.269.312.610 | 439.922.654.941 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25(a) 3.069 | 1.755 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 25(b) 3.069 | 1.755 |


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán Trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|---|---------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 921.499.480.520 | 554.391.668.294 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 37.309.189.162 | 35.277.242.986 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (3.263.059.545) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (3.116.841.795) | (305.437.784) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 43.805.212.394 | 84.630.678.592 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 996.233.980.736 | 673.994.152.088 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (11.029.205.348) | (7.635.364.636) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (905.212.469.350) | 600.443.656.179 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (81.542.726.214) | (656.013.807.357) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 31.226.460.444 | 176.188.744 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (43.815.578.370) | (84.358.690.954) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (212.822.562.708) | (140.810.336.527) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (29.897.182.331) | (9.571.309.237) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (256.859.283.141) | 376.224.488.300 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (36.199.814.323) | (52.285.106.122) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 12.810.913.520 | 86.321.724 |
| 27 | Tiền thu từ lãi tiền gửi | 174.803.127 | 286.939.375 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (23.214.097.676) | (51.911.845.023) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | (1.524.800.000) | (1.283.000.000) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 3.452.140.913.841 | 3.850.627.953.151 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (3.165.638.969.851) | (3.817.812.697.393) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức | (177.326.384.325) | (221.082.134.413) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 107.650.759.665 | (189.549.878.655) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (172.422.621.152) | 134.762.764.622 |
| 60 | Tiền đầu kỳ | 422.234.781.061 | 95.224.439.008 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 249.812.159.909 | 229.987.203.630 |

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán Trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 31 ngày 11 tháng 1 năm 2021.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con). Chi tiết như sau:

| | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | | Hoạt động chính |
|--|----------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|---|
| | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ % | |
| Công ty TNHH MTV Thời trang CAO | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | 100 | 100 | Kinh doanh trang sức |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | 100 | 100 | Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | 100 | 100 | Chế tác và kinh doanh trang sức |
| Công ty TNHH MTV Kỳ nguyên Khách hàng (*) | Thành phố Hồ Chí Minh | 0 | 0 | 100 | 100 | Bán lẻ đồng hồ |

(*) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỳ nguyên Khách hàng đã sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021.

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 56 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 6.233 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.191 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 TIỀN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 78.771.628.093 | 113.043.139.318 |
| Tiền gửi ngân hàng | 165.882.170.450 | 286.111.163.400 |
| Tiền đang chuyển | 5.158.361.366 | 23.080.478.343 |
| | <u>249.812.159.909</u> | <u>422.234.781.061</u> |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| DC&D Co. | 4.236.818.429 | 6.758.326.847 |
| FH Trautz GmBh | 3.469.456.221 | 6.165.618.167 |
| Công ty TNHH Aeon - Chi nhánh Hải Phòng | 3.216.606.839 | 1.388.702.288 |
| Parkson Hùng Vương | 1.678.706.615 | 2.820.641.540 |
| Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 764.011.289 | 5.965.409.829 |
| Công ty TNHH Aeon Việt Nam | 379.590.608 | 4.699.946.682 |
| Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân | - | 449.348.957 |
| Khác | 13.410.620.762 | 39.343.691.309 |
| | <u>27.155.810.763</u> | <u>67.591.685.619</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| PT Kinara Gilang Semesta | 11.387.398.116 | - |
| A.J Jewelry International Ltd. | 8.660.937.921 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Gia Khang | 749.423.193 | 3.035.860.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Chí Việt Nam | - | 669.139.800 |
| Công ty Cổ phần Mirum | - | 667.445.000 |
| Công ty Cổ phần Retail Design Việt Nam | - | 366.371.940 |
| Khác | 43.904.804.490 | 15.480.129.859 |
| | <u>64.702.563.720</u> | <u>20.218.946.599</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 4.012.650.709 | 6.347.378.451 |
| Khác | 10.243.394.885 | 5.913.827.559 |
| | <u>14.256.045.594</u> | <u>12.261.206.010</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------|------------------|-------------------|
| Đặt cọc thuê cửa hàng | 82.975.928.164 | 77.310.617.360 |

7 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên vật liệu | 517.738.668.023 | 390.491.615.025 |
| Công cụ, dụng cụ | 36.257.002.881 | 28.975.937.334 |
| Chi phí SXKD dở dang | 168.368.095.252 | 148.684.491.248 |
| Thành phẩm | 356.537.910.838 | 379.933.495.924 |
| Hàng hóa | 6.372.216.779.412 | 5.597.820.447.525 |
| | <u>7.451.118.456.406</u> | <u>6.545.905.987.056</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn là 2.962.916.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.996.916.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động | 27.955.404.754 | 30.263.584.357 |
| Chi phí công nghệ thông tin | 10.002.221.620 | 12.490.883.142 |
| Công cụ và dụng cụ | 7.263.589.457 | 10.320.459.979 |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì | 2.591.819.155 | 5.572.063.499 |
| Khác | 6.708.801.784 | 7.465.875.493 |
| | <u>54.521.836.770</u> | <u>66.112.866.470</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ và dụng cụ | 94.321.601.431 | 91.055.979.728 |
| Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng | 74.543.423.807 | 80.669.317.259 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 12.657.385.237 | 13.759.093.930 |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì | 2.198.669.067 | 18.248.358.470 |
| Khác | 2.945.255.745 | 2.569.016.644 |
| | <u>186.666.335.287</u> | <u>206.301.766.031</u> |

Biến động chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|-------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 272.414.632.501 | 229.952.359.376 |
| Tăng | 153.496.646.761 | 575.275.386.825 |
| Phân bổ | (184.723.107.205) | (532.813.113.700) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>241.188.172.057</u> | <u>272.414.632.501</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

| 9 | TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-----|---------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | Nguyên giá | | | | |
| | | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 157.111.229.899 | 290.239.737.420 | 36.475.119.707 | 116.638.099.699 |
| | | Mua trong kỳ | 941.473.880 | 5.255.442.799 | 4.377.263.800 | 2.451.531.700 |
| | | Thanh lý, nhượng bán | (2.242.990.000) | (295.333.719) | (1.853.331.999) | (1.376.689.020) |
| | | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 155.809.713.779 | 295.199.846.500 | 38.999.051.508 | 117.712.942.379 |
| | | Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| | | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 51.408.217.316 | 185.012.990.430 | 23.433.425.214 | 59.365.321.593 |
| | | Khấu hao trong kỳ | 4.158.133.351 | 16.289.314.477 | 2.129.529.871 | 7.897.814.376 |
| | | Thanh lý, nhượng bán | (134.461.703) | (208.422.448) | (1.853.331.999) | (1.375.769.306) |
| | | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 55.431.888.964 | 201.093.882.459 | 23.709.623.096 | 65.887.366.663 |
| | | Giá trị còn lại | | | | |
| | | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 105.703.012.583 | 105.226.746.990 | 13.041.694.493 | 57.272.778.106 |
| | | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 100.377.824.815 | 94.105.964.041 | 15.289.428.422 | 51.825.575.716 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 30.647.060.382 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 47.726.768.029 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 142.142.931.881 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 136.624.948.646 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 542.729.276.942 | 141.061.865.367 | 683.791.142.309 |
| Mua trong kỳ | 22.727.350.000 | - | 22.727.350.000 |
| Bán trong kỳ | (7.672.515.570) | - | (7.672.515.570) |
| Thanh lý | - | (1.071.057.751) | (1.071.057.751) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 557.784.111.372 | 139.990.807.616 | 697.774.918.988 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | - | 33.418.256.948 | 33.418.256.948 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 6.834.397.087 | 6.834.397.087 |
| Thanh lý | - | (1.071.057.751) | (1.071.057.751) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | - | 39.181.596.284 | 39.181.596.284 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 542.729.276.942 | 107.643.608.419 | 650.372.885.361 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 557.784.111.372 | 100.809.211.332 | 658.593.322.704 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị quyền sử dụng đất của Tập đoàn trị giá 49.837.617.572 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 49.837.617.572 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.982.250.583 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.982.250.583 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương | 26.137.767.250 | 26.137.767.250 |
| Dự án lắp đặt hệ thống PCCC Nhà máy Long Hậu | 2.774.172.400 | 2.574.172.400 |
| Phần mềm quản lý nhân sự | 1.990.919.100 | 1.990.919.100 |
| Khác | 2.547.760.397 | 2.301.008.253 |
| | 33.450.619.147 | 33.003.867.003 |

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|---------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 33.003.867.003 | 28.457.398.434 |
| Tăng | 528.352.000 | 6.483.065.709 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | - | (1.143.927.180) |
| Khác | (81.599.856) | (792.669.960) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>33.450.619.147</u> | <u>33.003.867.003</u> |

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Ngân hàng TMCP Đông Á (*) | <u>395.271.613.400</u> | <u>(395.271.613.400)</u> | <u>395.271.613.400</u> | <u>(395.271.613.400)</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Finesse Impex Limited | 201.484.872.897 | 185.106.975.192 |
| Công ty TNHH Forte Jewellery (HK) | 103.850.239.647 | 126.662.589.601 |
| Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn | 912.591.777 | 912.591.777 |
| Công ty TNHH Fu Sheng | - | 1.667.935.368 |
| Khác | 72.936.925.326 | 167.238.372.782 |
| | <u>379.184.629.647</u> | <u>481.588.464.720</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường | 4.486.142.810 | - |
| Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang | - | 42.864.000.000 |
| Khác | 128.227.355.986 | 114.318.968.364 |
| | <u>132.713.498.796</u> | <u>157.182.968.364</u> |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT | 29.484.151.530 | 47.328.341.499 |
| Thuế TNDN | 118.979.695.718 | 154.678.620.526 |
| Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") | 5.056.056.666 | 8.133.718.365 |
| Khác | 4.569.630.533 | 4.569.630.533 |
| | <u>158.089.534.447</u> | <u>214.710.310.923</u> |

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2021 VND |
|-----------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT | 47.328.341.499 | 246.627.321.321 | (264.471.511.290) | 29.484.151.530 |
| Thuế TNDN | 154.678.620.526 | 177.123.637.900 | (212.822.562.708) | 118.979.695.718 |
| Thuế TNCN | 8.133.718.365 | 63.365.903.191 | (66.443.564.890) | 5.056.056.666 |
| Khác | 4.569.630.533 | 1.716.593.059 | (1.716.593.059) | 4.569.630.533 |
| | <u>214.710.310.923</u> | <u>488.833.455.471</u> | <u>(545.454.231.947)</u> | <u>158.089.534.447</u> |

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHỤN

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 94.418.005.673 | 40.969.790.347 |
| Chi phí lãi vay | 3.421.736.000 | 3.432.101.976 |
| Chi phí khác | 18.300.166.722 | 11.118.364.593 |
| | <u>116.139.908.395</u> | <u>55.520.256.916</u> |

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu phải trả cho dịch vụ gia công ngoài | 37.087.780.924 | 5.035.237.406 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24) | 15.734.559.767 | 11.167.693.692 |
| Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành | 13.681.255.422 | 21.039.066.145 |
| Kinh phí công đoàn | 6.279.330.710 | 5.302.327.162 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông | 4.531.133.392 | 4.531.133.392 |
| Khác | 27.078.756.445 | 29.903.179.103 |
| | <u>104.392.816.660</u> | <u>76.978.636.900</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.6.2021 VND |
|---|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn (*) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 439.980.551.393 | 823.777.012.327 | (892.974.075.153) | 370.783.488.567 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 115.747.972.000 | 732.214.725.436 | (301.182.211.100) | 546.780.486.336 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 315.230.965.374 | 759.092.097.756 | (654.323.063.130) | 420.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | - | 135.000.000.000 | (19.000.000.000) | 116.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 234.871.440.600 | 300.800.000.000 | (334.671.440.600) | 201.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 47.338.228.281 | 30.000.000.000 | (77.338.228.281) | - |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam | 65.000.000.000 | 56.000.000.000 | (65.000.000.000) | 56.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 72.337.384.646 | 73.994.126.361 | (94.451.748.818) | 51.879.762.189 |
| China Construction Bank Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 44.800.000.000 | - | (44.800.000.000) | - |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | 165.436.846.311 | 263.186.979.241 | (242.311.232.125) | 186.312.593.427 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 3.700.000.000 | - | - | 3.700.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 144.405.989.760 | - | (144.405.989.760) | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh | 68.348.957.900 | 78.692.432.640 | (147.041.390.540) | - |
| Vay cá nhân (**) | 122.076.727.800 | 199.383.540.080 | (148.139.590.344) | 173.320.677.536 |
| | <u>1.839.275.064.065</u> | <u>3.452.140.913.841</u> | <u>(3.165.638.969.851)</u> | <u>2.125.777.008.055</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn thương mại như sau:

| Ngân hàng | Tại ngày 30.6.2021 VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------|---|---------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 370.783.488.567 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2021 | 4,3% - 4,5% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 546.780.486.336 | Từ ngày 1 tháng 8 năm 2021 đến ngày 15 tháng 12 năm 2021 | 4,5% - 4,6% | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 420.000.000.000 | Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 đến ngày 21 tháng 11 năm 2021 | 4,8% - 5,05% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 116.000.000.000 | Từ ngày 11 tháng 8 năm 2021 đến ngày 25 tháng 8 năm 2021 | 5,2% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 201.000.000.000 | Từ ngày 14 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 | 5% - 5,2% | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam | 56.000.000.000 | Từ ngày 5 tháng 9 năm 2021 đến ngày 16 tháng 9 năm 2021 | 4,6% | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 51.879.762.189 | Từ ngày 27 tháng 7 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021 | 4,5% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | 186.312.593.427 | Ngày 9 tháng 10 năm 2021 | 4,4% - 4,6% | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 3.700.000.000 | Ngày 22 tháng 11 năm 2021 | 9,5% | Quyền sử dụng đất và nhà cửa |
| | 1.952.456.330.519 | | | |

(**) Khoản vay cá nhân thế hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 3% - 7,6%/năm.

Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này để thế chấp các khoản vay từ ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 115.886.008.945 | 90.682.831.084 |
| Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 23) | 53.466.000.000 | 59.696.000.000 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (29.897.182.331) | (34.492.822.139) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>139.454.826.614</u> | <u>115.886.008.945</u> |

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định dựa theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 81.287.927.854 | 82.009.418.884 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 589.236.163 | 8.974.275.143 |
| | <u>81.877.164.017</u> | <u>90.983.694.027</u> |

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 90.983.694.027 | 88.231.580.067 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 32) | (9.106.530.010) | 2.752.113.960 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>81.877.164.017</u> | <u>90.983.694.027</u> |

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 81.877.164.017 | 90.983.694.027 |

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

| | 30.6.2021 | 31.12.2020 |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 227.612.362 | 227.612.362 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 227.612.362 | 227.612.362 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (245.799) | (169.559) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 227.366.563 | 227.442.803 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|---|-----------------------|--------|-----------------------|--------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | 113.840.180.000 | 5,01 | 205.840.180.000 | 9,05 |
| Bà Trương Ngọc Phượng (*) | 227.402.730.000 | 9,99 | 208.209.430.000 | 9,15 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quý VinaCapital (**) | 152.631.130.000 | 6,71 | 156.537.510.000 | 6,88 |
| Bà Trần Phương Ngọc Hà | 92.000.000.000 | 4,05 | - | - |
| Phần vốn của các đối tượng khác | 1.690.249.580.000 | 74,35 | 1.705.536.500.000 | 74,99 |
| Cổ phiếu quỹ | (2.457.990.000) | (0,11) | (1.695.590.000) | (0,07) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.273.665.630.000 | 100 | 2.274.428.030.000 | 100 |

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số lượng cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 225.188.176 | 2.251.881.760.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 2.318.777 | 23.187.770.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (64.150) | (641.500.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 227.442.803 | 2.274.428.030.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (76.240) | (762.400.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>227.366.563</u> | <u>2.273.665.630.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Có phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 2.252.935.850.000 | 968.074.112.458 | (2.101.090.000) | 313.083.556.918 | 1.045.273.381.971 | 4.577.265.811.347 |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động | 23.187.770.000 | 23.187.770.000 | - | - | - | 46.375.540.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 1.069.310.105.261 | 1.069.310.105.261 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (360.262.591.600) | (360.262.591.600) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (1.283.000.000) | - | - | (1.283.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 59.696.000.000 | (59.696.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) | - | - | - | - | (59.696.000.000) | (59.696.000.000) |
| Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành | - | - | - | - | (29.848.000.000) | (29.848.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 2.276.123.620.000 | 991.261.882.458 | (3.384.090.000) | 372.779.556.918 | 1.605.080.895.632 | 5.241.861.865.008 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 735.269.312.610 | 735.269.312.610 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*) | - | - | - | - | (181.893.250.400) | (181.893.250.400) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (1.524.800.000) | - | - | (1.524.800.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (**) | - | - | - | - | (53.466.000.000) | (53.466.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (**) | - | - | - | 427.724.000.000 | (427.724.000.000) | - |
| Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành (**) | - | - | - | - | (21.386.000.000) | (21.386.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 2.276.123.620.000 | 991.261.882.458 | (4.908.890.000) | 800.503.556.918 | 1.655.880.957.842 | 5.718.861.127.218 |

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- (*) Trong kỳ, Tập đoàn đã tạm ứng cổ tức năm 2020 với số tiền 181.893.250.400 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 113/2021/NQ-HDQT-CTY ngày 24 tháng 2 năm 2021.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 217/2021/NQ-DHDCD-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, các Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:
- Chia cổ tức bằng tiền: 453.387.000.000 Đồng;
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 427.724.000.000 Đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 53.466.000.000 Đồng; và
 - Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 21.386.000.000 Đồng.

24 CỔ TỨC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 11.167.693.692 | 6.004.841.375 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23) | 181.893.250.400 | 360.262.591.600 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (177.326.384.325) | (355.099.739.283) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>15.734.559.767</u> | <u>11.167.693.692</u> |

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|--|--|------------------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 735.269.312.610 | 439.922.654.941 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (VND) | (37.426.000.000) | (44.772.000.000) |
| | <u>697.843.312.610</u> | <u>395.150.654.941</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 227.377.515 | 225.186.061 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>3.069</u> | <u>1.755</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

| | 30.6.2021 | 31.12.2020 |
|-----------------------|---------------|------------------|
| Đô la Mỹ – USD | 72.858 | 1.464.450 |
| Bảng Anh - GBP | 1.625 | 1.625 |
| Đô la Hồng Kông – HKD | 970 | - |
| Euro – EUR | 3.689 | 3.724 |
| Đô la Úc – AUD | 978 | 1.002 |
| Đô la Singapore – SGD | 174 | - |
| | <u>79.274</u> | <u>2.497.801</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- (b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.462.773.591.795 Đồng và 1.316.720.121.669 Đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 35).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|--|--|--------------------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức | 11.669.285.759.418 | 7.750.359.090.111 |
| Doanh thu bán phụ kiện | 51.704.356.015 | 48.750.284.023 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27.401.339.794 | 17.788.793.192 |
| | <u>11.748.391.455.227</u> | <u>7.816.898.167.326</u> |
| Khoản giảm trừ | | |
| Hàng bán bị trả lại | (111.211.490.318) | (71.205.550.094) |
| | <u>(111.211.490.318)</u> | <u>(71.205.550.094)</u> |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức | 11.558.074.269.100 | 7.679.153.540.017 |
| Doanh thu thuần về bán phụ kiện | 51.704.356.015 | 48.750.284.023 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 27.401.339.794 | 17.788.793.192 |
| | <u>11.637.179.964.909</u> | <u>7.745.692.617.232</u> |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|---------------------------------------|--|--------------------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức | 9.442.153.779.161 | 6.182.543.023.635 |
| Giá vốn bán phụ kiện | 28.336.101.091 | 35.601.804.619 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 6.501.450.701 | 4.494.004.822 |
| | <u>9.476.991.330.953</u> | <u>6.222.638.833.076</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|-----------------------|
| | 2021 | 2020 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 43.805.212.394 | 84.630.678.592 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.853.264.804 | 1.568.720.186 |
| Khác | 2.702.906.028 | 1.152.623.260 |
| | <u>48.361.383.226</u> | <u>87.352.022.038</u> |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-----------------------------|--|------------------------|
| | 2021 | 2020 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 480.993.499.339 | 316.678.926.152 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 137.124.242.054 | 122.369.264.468 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 117.439.419.933 | 48.484.066.449 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 53.410.482.146 | 56.276.667.803 |
| Chi phí khấu hao | 8.895.152.451 | 7.257.513.977 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.467.096.158 | 64.401.888.593 |
| Khác | 59.085.038.918 | 41.873.911.823 |
| | <u>923.414.930.999</u> | <u>657.342.239.265</u> |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------|--|------------------------|
| | 2021 | 2020 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 199.871.868.207 | 159.045.648.640 |
| Chi phí khấu hao | 14.492.677.897 | 15.329.572.421 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 9.291.289.218 | 6.311.288.770 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.115.341.530 | 581.811.526 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.483.347.362 | 30.199.084.932 |
| Khác | 23.938.005.180 | 12.951.538.148 |
| | <u>278.192.529.394</u> | <u>224.418.944.437</u> |

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|---|--|------------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 921.499.480.520 | 554.391.668.294 |
| Trong đó: | | |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 929.175.474.912 | 592.555.852.235 |
| - Lỗ kế toán trước thuế | (7.675.994.392) | (38.164.183.941) |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 185.835.094.982 | 118.511.170.447 |
| Điều chỉnh: | | |
| Dự phòng thiếu của năm trước | 589.736.767 | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 710.901.864 | 311.500.769 |
| Khác | (905.565.703) | (4.353.657.863) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 186.230.167.910 | 114.469.013.353 |
| (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 177.123.637.900 | 115.120.179.510 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21) | 9.106.530.010 | (651.166.157) |
| | 186.230.167.910 | 114.469.013.353 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|-------------------------------|--|-------------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.449.172.582.789 | 4.938.058.090.456 |
| Chi phí nhân viên | 798.621.525.071 | 591.040.022.671 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 72.045.245.607 | 71.591.674.501 |
| Chi phí khấu hao | 37.309.189.162 | 35.277.242.986 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 366.482.599.819 | 257.444.623.140 |
| Chi phí khác | 85.172.793.207 | 78.377.770.897 |
| | 5.808.803.935.655 | 5.971.789.424.651 |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|---|--|----------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 24.754.877.726 | 21.012.576.438 |

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê cửa hàng hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Dưới 1 năm | 255.066.730.102 | 230.896.342.548 |
| Từ 1 đến 5 năm | 807.518.655.717 | 727.906.892.402 |
| Trên 5 năm | 400.188.205.976 | 357.916.886.719 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 1.462.773.591.795 | 1.316.720.121.669 |

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán Trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

